

Bản án số: 245/2024/DS-PT

Ngày: 17/12/2024

V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

**- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hương Giang.

*Các thẩm phán:* Bà Phạm Thị Chuyên,

Bà Triệu Thị Luyện.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Ngọc Thương Hiền –Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang:** Bà Nguyễn Thị Tuyết–Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 11 và ngày 17 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 148/2024/TLPT- DS ngày 14/10/2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 52/2024/DS-ST ngày 08/8/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 250/2024/QĐPT ngày 29/10/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 390/2024/QĐ-PT ngày 12/11/2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 158/2024/QĐPT-DS ngày 25/11/2024 giữa:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1981. Địa chỉ: Thôn Y, xã V, thị xã V, tỉnh Bắc Giang. (có mặt)

Đại diện theo uỷ quyền: Công ty L. Địa chỉ: Số H, đường K, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng: Bà Nguyễn Thị Đ và bà Nguyễn Minh N, nhân viên Công ty L (bà Đ có mặt tại phiên tòa ngày 25/11/2024, bà N có mặt tại phiên tòa ngày 17/12/2024).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ngõ A, xóm A, T, xã V, thị xã V, tỉnh Bắc Giang. (có mặt)

Đại diện theo uỷ quyền: Bà Nguyễn Thị Minh T2, sinh năm 1999; Địa chỉ: Ngõ A, xóm A, T, xã V, thị xã V, tỉnh Bắc Giang. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T1: Luật sư Vũ Quang V và luật sư Trịnh Thị Kim T3, Luật sư Công ty L1 thuộc Đoàn luật sư thành phố H (Luật sư V có mặt, luật sư T3 vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đức V1, sinh năm 1963, địa chỉ: Ngõ A, xóm A, T, xã V, thị xã V, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

\* **Người kháng cáo:** Bà Nguyễn Thị T1 là bị đơn và ông Nguyễn Đức V1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Do có mối quan hệ quen biết nên bà Nguyễn Thị T cho bà Nguyễn Thị T1 vay làm nhiều lần. cụ thể từng lần như sau:

Lần 1: Ngày 10/10/2019, vay số tiền 400.000.000 đồng.

Lần 2: Ngày 28/3/2020, vay số tiền 220.000.000 đồng.

Lần 3: Ngày 25/4/2020 âm lịch (tức ngày 16/6/2020 dương lịch), vay số tiền là 230.000.000 đồng. Bà T1 đã trả vào gốc vay là 30.000.000đ nên số tiền gốc vay còn lại là 200.000.000đ

Lần 4: Ngày 15/7/2020, vay số tiền 230.000.000 đồng.

Lần 5: Ngày 14/9/2020, vay số tiền 450.000.000 đồng.

Tổng số tiền của 05 lần vay nêu trên được tổng hợp vào ngày bà T1 vay tiền lần 5 là: 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng).

Lần 6: Ngày 28/09/2020 âm lịch (tức ngày 13/11/2020 dương lịch), vay số tiền 300.000.000 đồng.

Lần 7: Ngày 13/10/2020 âm lịch (tức ngày 27/11/2020 dương lịch), vay số tiền 300.000.000 đồng.

Lần 8: Ngày 21/10/2020 âm lịch (tức ngày 05/12/2020 dương lịch), vay số tiền 200.000.000 đồng.

Lần 9: Ngày 16/02/2021 âm lịch (tức ngày 28/03/2021 dương lịch), vay số tiền 240.000.000 đồng. Lần vay này người vay là ông V1 và bà T1 nên bà T xác định khoản vay này là nợ chung của vợ chồng ông V1 và bà T1.

Lần 10: Ngày 21/12/2021 âm lịch (tức ngày 21/02/2022 dương lịch), vay số tiền 100.000.000 đồng.

Lần 11: Ngày 18/10/2022, vay số tiền 90.000.000 đồng.

Tổng số tiền chị Nguyễn Thị T1 vay của bà T theo các lần vay nêu trên là 2.730.000.000 đồng (Hai tỷ, bảy trăm ba mươi triệu đồng).

Khi vay hai bên lập giấy vay bằng việc ghi vào sổ của bà T có chữ ký của bà T1. Trong sổ vay không ghi lãi nhưng hai bên có thoả thuận bên ngoài là 1.000.000/1 triệu/ngày.

Kể từ khi vay tiền của bà T vào lần đầu tiên ngày 10/10/2019 đến ngày 16/6/2020, bà T1 mới chỉ trả cho bà T được 30.000.000 đồng tiền gốc vay.

Về lãi: Năm 2019 và năm 2020 bà T1 không trả bà T một đồng lãi nào. Năm 2021 bà T1 trả trả lãi làm nhiều lần. Ngày cụ thể thì bà T không nhớ nhưng bà T1 có

ghi vào sổ của bà T1 và có chữ ký của bà T vào sổ của bà T1 với tổng số tiền lãi bà T1 đã trả bà T là: 235.000.000đ; số tiền còn lại 240.000.000đ là do bà T1 viết thêm. Từ đó đến nay bà T1 không trả bà T thêm đồng nào.

Tại phiên toà, bà T rút yêu cầu đối với khoản vay 90.000.000đ vay ngày 18/10/2022 vì không có chữ ký của bà T1. Bà T xác định số tiền gốc vay còn lại mà bà cho bà T1 vay là 2.640.000.000đ. Bà T thừa nhận bà T1 đã trả tổng số là 475.000.000 đồng tiền lãi, ngày trả lãi cuối cùng là ngày 02/02/2021. Bà T đồng ý tính lãi suất vay 10%/năm và tính từ ngày vay đến ngày 02/02/2021 là ngày trả lãi cuối cùng, còn thừa thì trừ vào gốc vay. Cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 10/10/2019, vay số tiền 400.000.000 đồng, lãi suất 10 %/ 1 năm tính đến ngày 02/02/2021 là 52.444.444 đồng

Lần 2: Ngày 28/3/2020, vay số tiền 220.000.000 đồng, lãi suất 10 %/ 1 năm tính đến ngày 02/02/2021 là 18.638.888 đồng.

Lần 3: Ngày 16/6/2020 vay số tiền 200.000.000 đồng (đã được trừ đi số tiền trả nợ gốc là 30.000.000 đồng) lãi suất 10 %/1 năm tính đến ngày 02/02/2021 là 12.611.110 đồng.

Lần 4: Ngày 15/7/2020, vay số tiền 230.000.000 đồng, lãi suất 10 %/ 1 năm tính đến ngày 02/02/2021 là 12.586.111 đồng.

Lần 5: Ngày 14/9/2020, vay số tiền 450.000.000 đồng, lãi suất 10 %/ 1 năm tính đến ngày 02/02/2021 là 17.250.000 đồng.

Lần 6: Ngày 13/11/2020, vay số tiền là 300.000.000 đồng, lãi suất 10 %/ 1 năm tính đến ngày 02/02/2021 là 5.083.332 đồng.

Lần 7: Ngày 27/11/2020, vay số tiền là 300.000.000 đồng, lãi suất 10 %/ 1 năm tính đến ngày 02/02/2021 là 2.583.332 đồng.

Lần 8: Ngày 5/12/2020, vay số tiền là 200.000.000 đồng, lãi suất 10 %/ 1 năm tính đến ngày 02/02/2021 là 3.166.666 đồng.

Tổng cộng gốc vay của 8 khoản vay là 2.300.000.000 đồng nhân với lãi suất theo quy định 10%/1 năm tính đến ngày 02/02/2021 là 124.363.883 đồng. Số tiền lãi bà T1 trả cho bà Tâm T4 đến ngày 02/02/2021 là 475.000.000 đồng, vượt quá số tiền 350.636.117 đồng nên số tiền này bà T đồng ý khấu trừ vào nợ gốc.

Cụ thể: 2.300.000.000 đồng - 350.636.117 đồng = 1.949.363.883 đồng.

Số tiền nợ gốc của 8 khoản vay còn lại là 1.949.363.883 đồng số tiền này tiếp tục phải chịu lãi suất là 10%/1 năm kể từ ngày 03/02/2021 đến ngày xét xử 08/8/2024 là 685.526.298 đồng.

Các lần vay còn lại sau thời điểm trả lãi, được tính như sau:

Lần 9: ngày 28/3/2021 vay số tiền 240.000.000 đồng lãi suất 10 %/ 1 năm tính đến ngày xét xử 08/8/2024 là 80.666.666 đồng. Khoản vay này là khoản vay chung của bà T1 và ông V1, lãi suất 10 %/1 năm tính đến ngày xét xử 08/8/2024 là 80.666.666

đồng. Bà T yêu cầu ông V1 phải liên đới cùng với bà T1 trả số tiền gốc lãi vay ngày 28/3/2021.

Lần 10: Ngày 21/02/2022 vay số tiền 100.000.000 đồng lãi suất 10 %/ 1 năm tính đến ngày xét xử 08/8/2024 là 24.638.888 đồng.

Tổng cộng gốc vay còn lại là 2.289.363.883 đồng.

Tổng cộng lãi vay chưa trả là 790.831.852 đồng.

Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà T1 phải trả cho bà T tổng số tiền nợ gốc là 2.289.363.883 đồng, lãi suất tính đến ngày xét xử 08/8/2024 là 790.831.852 đồng. Tổng số tiền phải trả là 3.080.195.708 đồng.

*Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 do bà Nguyễn Thị Minh T2 là đại diện theo uỷ quyền trình bày:*

Bà T1 không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T với lý do: Căn cứ vào sổ ghi trả nợ của bà T1 có chữ ký của bà T thì bà T1 đã trả hết nợ gốc lãi cho bà T.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đức V1 đã được thông báo các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.*

Quá trình giải quyết vụ án, ông V1, bà T1 và bà T2 có đơn khiếu nại không đồng ý với các văn bản tố tụng do Thẩm phán ban hành với lý do: gia đình ông bà đã trả hết tiền vay cho bà T và đã được Chánh án Toà án nhân dân thị xã Việt Yên giải quyết khiếu nại.

Tại Bản kết luận giám định số 1226/KL-KTHS ngày 07/6/2024, Phòng PC09 Công an tỉnh B kết luận:

1. Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Đức V1 tại góc dưới bên trái trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Đức V1 trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu M6, M7, M8) là do cùng một người ký, viết ra.

2. Chữ viết có nội dung “Thứ 3, ngày 02 tháng 02, 2021” so với chữ viết của Nguyễn Thị Minh T2 trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A3) so với chữ viết của Nguyễn Thị Minh T2 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M9 đến M12) là do cùng một người viết ra.

3. Chữ viết từ dòng thứ 4 đến dòng thứ 7 tính từ trên xuống dưới trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A2 - trừ số “10” tại dòng “Thêm 90 triệu 18/10/2022”); Chữ ký dạng chữ viết, chữ viết tại dòng thứ 6,7,10,11 tính từ trên xuống dưới trên tài liệu cần giám định (ký hiệu A3); chữ ký dạng chữ viết, chữ viết có nội dung “T - Nguyễn Thị T” dưới mục “Người cho vay” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A7,A8) so với chữ viết của Nguyễn Thị T trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M13 đến M16) là do cùng một người ký, viết ra.

4. Chữ ký dạng chữ viết, chữ viết trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A8 - trừ các nội dung đã kết luận ở trên) so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị T1 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M5) là do cùng một người ký, viết ra.

Ngoài ra, bà T1 có đơn tố cáo bà T về hành vi cho vay nặng lãi trong giao dịch dân sự, ngày 05/7/2024 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã V đã Quyết định số 1446/QĐ-CQĐT về việc không khởi tố vụ án Hình sự.

**\* Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 52/2024/DS-ST ngày 08/8/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên đã quyết định:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 266, Điều 269, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, Điều 464, Điều 465, Điều 466, Điều 357, khoản 1 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

**Xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

Buộc bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền tổng cộng gốc lãi là 2.919.862.375 đồng (Hai tỷ chín trăm mười chín triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn ba trăm bảy mươi lăm đồng). Trong đó: nợ gốc là 2.169.363.883đ; nợ lãi là 750.498.492đ.

Buộc ông Nguyễn Đức V1 phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền tổng cộng gốc lãi là 160.333.333 đồng (Một trăm sáu mươi triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng). Trong đó: nợ gốc là 120.000.000đ; lãi vay là 40.333.333đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản vay ngày 18/10/2022, vay số tiền 90.000.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T1 phải chịu 90.397.240 đồng (Chín mươi triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn hai trăm bốn mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Đức V1.

Hoàn trả bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.235.000 đồng (Năm mươi sáu triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai số 0003290 ngày 23/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Việt Yên (nay là thị xã V).

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền thi hành án đối với các đương sự.

**Sau khi xét xử sơ thẩm:** Ngày 11/9/2024 ông V1 nộp đơn kháng cáo theo hướng xem lại bản án sơ thẩm về việc buộc ông phải trả nợ cho bà T số tiền 160.333.333

đồng. Ngày 11/9/2024, bà Nguyễn Thị T1 có đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm do bà đã trả hết nợ rồi.

**Tại phiên tòa phúc thẩm:** Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện. Bị đơn không rút kháng cáo. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đức V1 vắng mặt. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà Nguyễn Thị T1 do chị Nguyễn Thị Minh T2 đại diện trình bày: Bà T1 kháng cáo đề nghị sửa toàn bộ bản án theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do phía bà T1 đã trả hết tiền; căn cứ chứng minh 02 là “Giấy vay tiền” lập ngày 30/9/2020 mà bà T1 đã nộp cho Tòa án cấp phúc thẩm. Tại cấp sơ thẩm, bà T1 chưa lấy được các tài liệu này do bà đã nộp ở cơ quan điều tra. Bà T (nguyên đơn) là người lập ra các giấy vay này với mục đích để tổng hợp 5 khoản vay gốc với tổng số tiền 1,5 tỷ đồng (từ khoản vay thứ 1 đến khoản vay thứ 5 nêu trên), bà giữ một bản, bà T giữ một bản. Khi bà T1 trả hết 1,5 tỷ đồng nợ gốc, bà T đã trả lại bà 01 bản giấy vay. Do vậy, bà mới có trong tay cả 02 giấy vay để cung cấp cho Tòa án. Các khoản vay từ thứ 6 đến thứ 10 không phải các khoản vay gốc mà là các khoản tiền lãi do bà Tâm T4 ra và bắt bà ký xác nhận. Bà không được nhận các khoản tiền này. Nếu hai giấy vay tiền ngày 30/9/2020 có sai số CMTND hay sai địa chỉ cũng không làm thay đổi bản chất sự việc. Bà T1 xác nhận dòng chữ “anh chị đã trả hết gốc” là do bà T1 viết.

Bà Nguyễn Thị T và đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày: Bà T xác nhận 02 “Giấy vay tiền” ngày 30/9/2020 là giấy tổng hợp 5 khoản vay gốc với số tiền 1,5 tỷ đồng như bà T1 trình bày. 02 Giấy vay tiền này do bà T1 tự lập chứ không phải do bà T lập ra. Bà T1 có ký và đưa cho bà T một bản, bảo bà T ký vào để hai bên chốt nợ. Bà đồng ý ký vào 02 giấy vay tiền (bản đánh máy) do bà T1 lập ra vì giấy vay có ghi thêm tên chồng bà T1 ở mục bên vay nên bà nghĩ sẽ an tâm hơn khi đòi nợ. Tuy nhiên, sau khi ký và được bà Tâm G cho quản lý giấy vay đó, bà phát hiện số CMTND của ông V1 thiếu một con số, sai địa chỉ nhà bà nên bà trả lại giấy vay tiền này cho bà T1 để lập lại bản khác. Tuy nhiên, từ đó đến nay, bà T1 không làm lại giấy vay, bà cũng không yêu cầu bà T1 phải hủy hai giấy vay tiền ngày 30/9/2020 hoặc làm lại vì bà vẫn còn sổ vay gốc, có chữ ký của bà T1. Việc bà T1 trình bày đã trả xong khoản vay gốc 1,5 tỷ đồng là hoàn toàn bị đặt và không có căn cứ vì từ khoản tiền 30 triệu đồng, bà T1 còn bắt bà ký nhận, không có việc bà T1 thanh toán cho bà 1,5 tỷ đồng mà không bắt bà ký xác nhận. Ngoài các khoản vay bà đang khởi kiện, trước đó, bà còn cho bà T1 vay nhiều khoản tiền khác. Cách thức vay tương tự. Khi nào trả tiền, bà T1 yêu cầu gạch sổ và viết chữ “trả hết” vào sổ gốc của bà. Bà T đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T1. Tại phiên tòa, nguyên đơn cũng xin được thay đổi yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn xác định tất cả các khoản vay trên là khoản vay riêng của bà T1, ông V1 không liên quan gì, bà cũng không có yêu cầu gì với ông V1. Bà đề nghị Hội đồng xét xử buộc cá nhân bà T1 phải trả bà T toàn bộ tiền gốc và

lãi như Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định.

***Đại diện VKSND tỉnh Bắc Giang phát biểu:***

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, trừ ông Nguyễn Đức V1, các đương sự còn lại đều chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử

+ Áp dụng khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử kháng cáo của ông Nguyễn Đức V1.

+ Áp dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 52/2024/DS-ST ngày 08/8/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang theo hướng:

Buộc bà Nguyễn Thị T1 phải trả bà Nguyễn Thị T 3.080.195.708 đồng trong đó gồm 2.289.363.883 đồng tiền gốc và 790.831.852 đồng tiền lãi.

Buộc bà T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bà T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Đức V1: Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị T1 và chị Nguyễn Thị Minh T2 đều xác định ông Nguyễn Đức V1 đã nhận được giấy triệu tập nhưng do bận việc gia đình nên ông V1 không đến các phiên tòa và không có đơn xin xét xử vắng mặt. Như vậy, ông V1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do, không có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử xác định ông V1 đã từ bỏ việc kháng cáo nên cần đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông V1 theo Khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T thay đổi yêu cầu khởi kiện, xác định toàn bộ các khoản vay là khoản vay riêng của bà Nguyễn Thị T1, không liên quan gì đến ông Nguyễn Đức V1, không có yêu cầu gì đối với ông V1, đề nghị Hội đồng xét xử buộc cá nhân bà T1 trả tiền cho bà T. Bà T1 cũng đồng ý xác nhận các khoản vay đang tranh chấp là khoản vay riêng, không liên quan gì đến ông V1, chồng bà. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà T là trong phạm vi khởi kiện ban đầu, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu đòi tiền gốc của bà Nguyễn Thị T: Nguyên đơn bà T trình bày cho bà T vay tiền 11 lần với tổng số tiền cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 10/10/2019, cho vay số tiền 400.000.000 đồng.

Lần 2: Ngày 28/3/2020, cho vay số tiền 220.000.000 đồng.

Lần 3: Ngày 25/4/2020 âm lịch (tức ngày 16/6/2020 dương lịch), cho vay số tiền là 230.000.000 đồng. Bà T1 đã trả vào gốc vay là 30.000.000đ nên số tiền gốc vay còn lại là 200.000.000đ

Lần 4: Ngày 15/7/2020, cho vay số tiền 230.000.000 đồng.

Lần 5: Ngày 14/9/2020, cho vay số tiền 450.000.000 đồng.

Lần 6: Ngày 28/09/2020 âm lịch (tức ngày 13/11/2020 dương lịch), cho vay số tiền 300.000.000 đồng.

Lần 7: Ngày 13/10/2020 âm lịch (tức ngày 27/11/2020 dương lịch), cho vay số tiền 300.000.000 đồng.

Lần 8: Ngày 21/10/2020 âm lịch (tức ngày 05/12/2020 dương lịch), cho vay số tiền 200.000.000 đồng.

Lần 9: Ngày 16/02/2021, cho vay số tiền 240.000.000 đồng.

Lần 10: Ngày 21/2/2021, cho vay số tiền 100.000.000 đồng.

Lần 11: Ngày 18/10/2022, cho vay số tiền 90.000.000 đồng.

Bà T cung cấp chứng cứ là 5 trang giấy học sinh trong đó thể hiện 11 khoản vay trên. Khoản vay từ thứ 1 đến thứ 10 có chữ viết, chữ ký xác nhận của bà T1, riêng khoản vay thứ 11 thì không có chữ ký, chữ viết của bà T1.

Đối với khoản vay thứ 11, bà T đã rút yêu cầu khởi kiện, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã đình chỉ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét, giải quyết.

Đối với khoản vay từ thứ 1 đến thứ 5: Bà T1 xác nhận có vay của bà T1 số tiền gốc này nhưng đã trả xong. Chứng cứ bà T1 đưa ra là 02 giấy vay tiền (đánh máy) ngày 30/9/2020 có đủ chữ ký của bà T và bà T1. Bà T1 xác định là giấy vay tiền này do chính bà T lập và mỗi bên giữ một bản. Giấy vay này tổng hợp 5 khoản vay trên. Khi bà trả xong 1,5 tỷ đồng cho bà T thì bà T mới trả bà giấy vay tiền gốc này. Như vậy, 5 khoản vay với tổng số tiền gốc 1,5 tỷ đồng (khoản vay từ thứ 1 đến thứ 5 theo lời trình bày của bà T) đang được thể hiện ở các tài liệu gốc sau: sổ vay gốc của bà T (do bà T quản lý) và 02 giấy vay tiền (đánh máy) do bà T1 quản lý. Bà T1 cho rằng đã trả hết 1,5 tỷ đồng tiền gốc nêu trên nhưng ngoài lời khai, bà T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc thanh toán số tiền trên cho bà T. Dòng chữ **“anh chị đã trả hết gốc”** trong giấy vay tiền đánh máy bà T1 cung cấp là do bà T1 tự viết. Mặt khác, lời khai của bà T – nguyên đơn về việc 02 giấy vay tiền (bản đánh máy) thiếu 1 số trong dãy số CMTND của ông V1 và sai địa chỉ của bà T phù hợp với nội dung trong giấy vay tiền do chính bà T1 cung cấp. Bên cạnh các khoản vay đang tranh chấp, trước đó bà T1 còn vay bà T nhiều khoản vay khác. Theo các giấy vay tiền từ năm 2017 (do bà T quản lý) thì khi trả hết nợ theo sổ vay của bà T thì các khoản vay trên được gạch chéo và bà T1 có viết, ký xác nhận trong sổ của bà T với nội dung “trả hết”. Hiện tại, 5 khoản vay (từ số 1 đến số 5) trong sổ bà T chưa được các bên gạch chéo hay có chữ ký xác nhận của bà T1 về việc “trả hết”. Như vậy, lời khai của

bà T phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nên có cơ sở chấp nhận. Lời khai của bà T1 không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ nên không có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định bà T1 còn nợ tổng số tiền gốc 1,5 tỷ đồng của 5 khoản vay trên là có căn cứ.

Đối với các khoản vay từ thứ 6 đến thứ 10: Các khoản vay này đều hình thành sau ngày 30/9/2020 dương lịch – ngày các bên lập giấy xác nhận về 5 khoản nợ gốc. Bà T1 xác định đây là các khoản tiền lãi chuyển thành nợ gốc nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Nội dung ghi các khoản vay này tương đương về nội dung và hình thức với các khoản vay gốc khác nên không có căn cứ chấp nhận lời khai của bà T1. Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định 5 khoản vay (từ thứ 6 đến thứ 10) là các khoản vay gốc là có cơ sở chấp nhận.

Do vậy, đủ cơ sở xác định bà T1 đã vay của bà T tổng số tiền gốc là 2.640.000.000 đồng (Hai tỷ sáu trăm bốn mươi triệu đồng).

[4] Về lãi suất các khoản vay: Bà T và bà T1 đều xác định các khoản vay này có lãi suất, nhưng không thống nhất được mức lãi suất thỏa thuận là bao nhiêu nên thuộc trường hợp có tranh chấp về lãi suất. Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ điều 468 Bộ luật Dân sự áp dụng mức lãi suất là 10%/1 năm, buộc bà T1 phải trả bà T khoản tiền lãi kể từ ngày vay của từng khoản vay đến khi xét xử 08/8/2024 là đúng pháp luật.

[5] Về khoản tiền lãi bà T1 phải trả cho bà T:

Bà T đồng ý và xác nhận bà T1 đã trả tổng số tiền lãi là 475.000.000 đồng, đồng ý tính lãi tiền lãi của từng khoản nay, đồng ý trừ tiền phần tiền lãi vượt quá lãi suất theo quy định pháp luật vào tiền gốc. Về thời điểm trả tiền lãi, do giấy trả nợ không ghi thời gian cụ thể bà T1 trả các khoản lãi, chỉ có căn cứ xác định thời gian bà T1 trả lãi cuối cùng là ngày 02/02/2021. Có 8 khoản vay đầu tiên là vay trước thời điểm trả lãi 02/2/2021. Số tiền lãi của 8 khoản vay này được tính như sau:

Đối với khoản vay thứ nhất: Ngày 10/10/2019, bà T1 vay của bà T số tiền 400.000.000 đồng, lãi suất 10%/1 năm. Số tiền lãi bà T1 phải trả bà Tâm T4 đến ngày 02/2/2021 là 52.444.444 đồng.

Đối với khoản vay thứ 2: Ngày 28/3/2020, bà T1 vay bà T số tiền 220.000.000 đồng, lãi suất 10%/1 năm. Số tiền lãi bà T1 phải trả tính đến ngày 02/02/2021 là 18.638.888 đồng.

Đối với khoản vay thứ 3: Ngày 16/6/2020, bà T1 vay của bà T số tiền 200.000.000 đồng (đã được trừ đi số tiền trả nợ gốc đã trả là 30.000.000 đồng), lãi suất 10%/1 năm. Số tiền lãi bà T1 phải trả bà Tâm T4 đến ngày 02/02/2021 là 12.611.110 đồng.

Đối với khoản vay thứ 4: Ngày 15/7/2020, bà T1 vay của bà T số tiền 230.000.000 đồng, lãi suất 10%/1 năm. Số tiền lãi bà T1 phải trả bà Tâm T4 đến ngày 02/02/2021 là 12.586.111 đồng.

Đối với khoản vay thứ 5: Ngày 14/9/2020, bà T1 vay của bà T số tiền 450.000.000 đồng, lãi suất 10%/1 năm. Số tiền lãi bà T1 phải trả bà Tâm T4 đến ngày 02/02/2021 là 17.250.000 đồng.

Đối với khoản vay thứ 6: Ngày 13/11/2020, bà T1 vay của bà T số tiền là 300.000.000 đồng, lãi suất 10%/1 năm. Số tiền lãi bà T1 phải trả bà Tâm T4 đến ngày 02/02/2021 là 6.640.000 đồng (*trong bản án sơ thẩm tính tiền lãi khoản vay này là 5.083.332 đồng*).

Đối với khoản vay thứ 7: Ngày 27/11/2020, bà T1 vay của bà T số tiền là 300.000.000 đồng, lãi suất 10%/1 năm. Số tiền lãi bà T1 phải trả bà Tâm T4 đến ngày 02/02/2021 là 5.478.000 đồng (*trong bản án sơ thẩm tính tiền lãi khoản vay này là 2.583.332 đồng*).

Đối với khoản vay thứ 8: Ngày 5/12/2020, bà T1 vay của bà T số tiền là 200.000.000 đồng, lãi suất 10%/1 năm. Số tiền lãi bà T1 phải trả bà Tâm T4 đến ngày 02/02/2021 là 3.220.000 đồng (*trong bản án sơ thẩm tính tiền lãi khoản vay này là 3.166.666 đồng*).

Tổng số tiền lãi của 8 khoản vay (2.300.000.000 đồng tiền gốc) với mức lãi suất 10%/1 năm tính đến ngày 02/02/2021 là 130.868.553 đồng (*trong bản án sơ thẩm xác định số tiền lãi là 124.363.883 đồng*). Tại phiên tòa, bà T không có ý kiến gì về số nợ lãi mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tính và không có kháng cáo gì. Để đảm bảo theo hướng có lợi cho bị đơn, cần xác định số tiền lãi bà T1 phải trả cho bà Tâm T4 đến ngày 02/2/2021 là **124.363.883 đồng** như bản án sơ thẩm đã nêu.

Số tiền lãi bà T1 đã trả cho bà Tâm T4 đến ngày 02/02/2021 là 475.000.000 đồng, vượt quá số tiền 350.636.117 đồng nên số tiền này cần được khấu trừ vào nợ gốc. Do đó, số nợ gốc còn lại mà bà T1 phải thanh toán cho bà T đối với 8 khoản vay này là **1.949.363.883 đồng**. Số tiền gốc này, bà T1 tiếp tục phải chịu lãi với mức lãi suất là 10%/1 năm kể từ ngày 03/02/2021 đến ngày xét xử 08/8/2024 là **685.526.298 đồng**.

Đối với khoản vay thứ 9: Ngày 28/3/2021, bà T1 vay của bà T số tiền **240.000.000 đồng**, lãi suất 10%/1 năm. Số tiền lãi mà bà T1 phải trả bà Tâm T4 từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm 08/8/2024 là **80.666.666 đồng**.

Đối với khoản vay số 10: Bà T có lời khai xác định ngày 21/02/2022, bà T cho bà T1 vay số tiền **100.000.000 đồng**. Mặc dù trong sổ vay gốc của bà T cung cấp ghi ngày vay là 21/2/2021 nhưng đây là sự tự nguyện xác nhận của nguyên đơn, theo hướng có lợi cho bị đơn nên Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi kể từ ngày 21/2/2022 dương lịch đến ngày xét xử 08/8/2024 với số tiền **24.638.888 đồng** là có căn cứ chấp nhận.

[6] Từ những phân tích nêu trên:

Tổng số tiền gốc mà bà T1 phải trả cho bà T là: mà bà T1 phải trả cho bà T là : Số tiền gốc còn phải trả của 8 khoản vay đầu tiên (**1.949.363.883 đồng**) + khoản vay gốc

thứ 9 (240.000.000 đồng) + khoản vay gốc thứ 10 (100.000.000 đồng) = 2.289.363.883 đồng.

Tổng số tiền lãi mà bà T1 còn phải trả cho bà T là: khoản tiền lãi của 8 khoản vay đầu từ ngày 03/2/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 8/8/2024 (685.526.298 đồng) + tiền lãi của khoản vay thứ 9 đến ngày xét xử sơ thẩm (80.666.666 đồng) + tiền lãi của khoản vay thứ 10 tính đến ngày xét xử sơ thẩm (24.638.888 đồng) = 790.831.852 đồng

Tổng số tiền gốc và tiền lãi mà bà T1 phải trả cho bà T là 3.080.195.708 đồng.

Bà T1 kháng cáo, đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T. Tuy nhiên, bà T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà T1. Việc sửa bản án sơ thẩm là do phát sinh tình tiết mới tại cấp phúc thẩm (bà T xác định các khoản vay đang tranh chấp là khoản vay riêng của bà T1, bà T không có yêu cầu gì đối với ông V1).

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T1 có nghĩa vụ hoàn trả bà T tổng số tiền 3.080.195.708 đồng nên căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Dân sự và Điều 26 Nghị quyết 326/2016 UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, bà T5 phải chịu 93.603.914 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[8] Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét, giải quyết.

[9] Về án phí phúc thẩm: Sau khi bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà T1 vẫn giữ nguyên kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà T. Do kháng cáo của bà T không được chấp nhận nên bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 Nghị quyết 326/2016 UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Nguyễn Đức V1.

2. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T1, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 52/2024/DS-ST ngày 08/8/2024 của Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang do phát sinh tình tiết mới tại phiên tòa phúc thẩm.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463, Điều 464, Điều 465, Điều 466, Điều 357, khoản 1 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 26 và Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

**Xử:**

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

Buộc bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền tổng cộng gốc lãi là 3.080.195.708 đồng (Ba tỷ không trăm tám mươi triệu đồng một trăm chín mươi lăm nghìn bảy trăm linh tám đồng), trong đó nợ gốc là 2.289.363.883 đồng (Hai tỷ hai trăm tám mươi chín triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn tám trăm tám mươi ba đồng); nợ lãi là 790.831.852 đồng (Bảy trăm chín mươi triệu tám trăm ba mươi một nghìn tám trăm năm mươi hai đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2.2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T1 phải chịu 93.603.914 đồng (Chín mươi ba triệu sáu trăm linh ba nghìn chín trăm mười bốn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.235.000 đồng (Năm mươi sáu triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai số 0003290 ngày 23/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Việt Yên (nay là thị xã V).

2.3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 29 Nghị quyết 326/2016 UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận bà T1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai số 0001300 ngày 11/9/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

2.4. Các quyết định khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Nơi nhận:*

- VKSND tỉnh Bắc Giang;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

- Toà án nhân dân TX. Việt Yên;
- Chi cục THADS TX. Việt Yên;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử của TAND tối cao;
- Lưu HS; VP.

**Nguyễn Thị Hương Giang**